

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		300,877,876,249	269,089,026,844
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,089,219,582	6,474,368,798
1. Tiền	111	V.01	10,089,219,582	6,474,368,798
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		222,987,612,517	137,360,279,524
1. Phải thu khách hàng	131		210,251,990,209	135,795,088,333
2. Trả trước cho người bán	132		12,653,876,811	1,483,445,694
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	204,300,777	204,300,777
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(122,555,280)	(122,555,280)
IV. Hàng tồn kho	140		67,584,903,149	124,927,284,411
1. Hàng tồn kho	141	V.04	67,584,903,149	124,927,284,411
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		216,141,001	327,094,111
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2,077,835
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		216,141,001	325,016,276
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37,033,053,905	42,338,041,628
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	220		35,950,762,541	40,679,772,192
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	31,613,927,917	36,522,513,568
- Nguyên giá	222		77,548,968,353	76,664,656,163
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45,935,040,436)	(40,142,142,595)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,981,500,000	2,981,500,000

- Nguyên giá	228		2,981,500,000	2,981,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,355,334,624	1,175,758,624
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,082,291,364	1,658,269,436
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,082,291,364	1,658,269,436
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		337,910,930,154	311,427,068,472
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		269,213,642,617	252,052,610,303
I. Nợ ngắn hạn	310		263,792,257,767	243,914,636,453
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	139,973,741,997	106,568,526,405
2. Phải trả người bán	312		69,533,081,188	90,506,941,721
3. Người mua trả tiền trước	313		6,059,731,306	23,244,674,762
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	14,918,790,610	2,063,524,650
5. Phải trả người lao động	315		12,329,738,848	10,529,820,485
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3,000,000,000	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	17,296,562,111	10,668,326,723
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		680,611,707	332,821,707
II. Nợ dài hạn	330		5,421,384,850	8,137,973,850
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	4,828,245,850	7,683,245,850
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		593,139,000	454,728,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68,697,287,537	59,374,458,169
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	68,697,287,537	59,374,458,169
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40,000,000,000	40,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,520,000,000	3,520,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-

4. Cổ phiếu quỹ	414		(282,000,000)	(282,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(123,213,563)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,964,808,625	5,200,083,141
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		520,644,563	520,644,563
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,078,943,399	467,653,609
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16,894,890,950	10,071,290,419
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		337,910,930,154	311,427,068,472
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thị Thanh Thủy

Đặng Văn Phúc

Hoàng Văn Dư

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội - P.Bình Đa, TP. Biên Hòa - Đồng Nai

Tel: 061.3838188 Fax: 061.3838008

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm tài chính 2011

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4/2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	134,599,152,853	116,572,302,831	370,000,181,895	380,486,203,494
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		134,599,152,853	116,572,302,831	370,000,181,895	380,486,203,494
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	117,421,921,843	104,818,740,280	309,972,757,330	337,686,168,621
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		17,177,231,010	11,753,562,551	60,027,424,565	42,800,034,873
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	15,195,244	41,704,652	87,276,646	216,158,223
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	7,458,255,535	3,645,764,732	28,319,867,903	12,811,271,127
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,458,255,535	3,584,901,549	25,806,556,043	11,548,724,793
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,826,609,818	4,150,245,116	15,737,424,322	15,111,097,554
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		5,907,560,901	3,999,257,355	16,057,408,986	15,093,824,415
11. Thu nhập khác	31		70,219,600	-	70,219,600	654,813,909
12. Chi phí khác	32		657,740,077	1,538,051,553	1,322,324,208	1,630,834,453
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(587,520,477)	(1,538,051,553)	(1,252,104,608)	(976,020,544)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		5,320,040,424	2,461,205,802	14,805,304,378	14,117,803,871
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	750,957,562	347,075,118	2,019,688,573	1,892,008,052
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		4,569,082,862	2,114,130,684	12,785,615,805	12,225,795,819
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,142	529	3,196	3,056

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thị Thanh Thủy

Đặng Văn Phúc

Hoàng Văn Dư

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 4/2011

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		311,975,117,115	337,896,793,485
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(226,435,668,764)	(261,113,788,867)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(69,180,953,000)	(70,094,225,385)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(24,793,342,926)	(11,250,597,459)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,027,246,800)	(1,811,229,322)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		315,202,703	1,284,882,338
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16,149,339,956)	(12,183,289,589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25,296,231,628)	(17,271,454,799)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(900,645,000)	(12,739,731,691)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6,7,8,11	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		87,276,646	212,847,327
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(813,368,354)	(12,526,884,364)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	-	(282,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		252,057,729,302	303,083,895,192
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(219,547,278,536)	(265,673,262,999)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(2,786,000,000)	(5,585,999,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		29,724,450,766	31,542,632,593
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3,614,850,784	1,744,293,430
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,474,368,798	4,816,604,504
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(86,529,136)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		10,089,219,582	6,474,368,798

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thị Thanh Thủy

Đặng Văn Phúc

Hoàng Văn Dư

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội – P.Bình Đa – TP Biên Hòa – Đồng Nai

Tel: 061.3838188 Fax: 061.3838008

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31/12/2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp của các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp ...
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2011 kết thúc vào ngày 31/12/2011
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt nam đồng (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền .
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :Theo tỷ giá liên Ngân hàng tại thời điểm nghiệp vụ phát sinh.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :	Giá đích danh
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho :	Số sổ dư
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :	Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
- 3- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :	Thực hiện theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :	Phương pháp khấu hao đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :	
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các các khoản chi phí đi vay:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí khác :
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu .	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản .	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá .	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối .	
- 11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu : Khi phát hành hoá đơn tài chính giá trị khối lượng công việc hoàn thành

- Doanh thu bán hàng ;	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ ;	
- Doanh thu hoạt động tài chính ;	
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính .

- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại .
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái .
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác .

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

1- Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	42.822.000	423.141.000
- Tiền gửi ngân hàng	10.046.397.582	6.051.227.798
Cộng	10.089.219.582	6.474.368.798

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu Năm
- Phải thu khác	204.300.777	204.300.777

4- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu , vật liệu	9.184.085.540	8.178.720.506
- Công cụ, dụng cụ	301.129.283	235.798.043
- Chi phí SX, KD dở dang	58.099.688.326	116.512.765.862
Cộng:	67.584.903.149	124.927.284.411

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

6- Phải thu dài hạn nội bộ

7- Phải thu dài hạn khác

8- Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình :

Đơn vị tính : Đồng

Khoản mục	Đất Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ Qly	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	17.614.784.229	23.089.793.402	34.335.024.176	1.625.054.356	76.664.656.163
- Tăng do mua trong kỳ	0	951.188.000	0	0	951.188.000
- Giảm trong năm	0	66.875.810	0	0	66.875.810
Số dư cuối kỳ	17.614.784.229	23.974.105.592	34.335.024.176	1.625.054.356	77.548.968.353
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.589.948.240	13.531.333.618	17.175.323.575	845.537.162	40.142.142.595
- Tăng trong năm	913.888.000	2.149.516.786	2.455.860.000	3309.459.055	5.828.723.841
- Giảm trong năm	0	35.826.000	0	0	35.826.000
Số dư cuối kỳ	9.503.836.240	15.645.024.404	19.631.183.575	1.154.996.217	45.935.040.436
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	9.024.835.989	9.558.459.784	17.159.700.601	779.517.194	36.522.513.568
- Tại ngày cuối kỳ	8.110.947.989	8.329.081.188	14.703.840.601	470.058.139	31.613.927.917

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp,cầm cố các khoản vay : **11.558.740.139 đồng**

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **18.840.085.777 đồng**

9- Tăng , giảm tài sản cố định thuê tài chính.

10- Tăng , giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
-----------	-------------------	----------------	--------------	-----------

		hóa	khác	
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	2.981.500.000	0		2.981.500.000
- Tăng trong kỳ	0	0		0
Số dư cuối kỳ	2.981.500.000	0		2.981.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		0		0
- Khấu hao trong kỳ		0		0
Số dư cuối kỳ		0		0
Giá trị còn lại của TSCĐVH				
- Tại ngày đầu kỳ	2.981.500.000	0		2.981.500.000
- Tại ngày cuối kỳ	2.981.500.000	0		2.981.500.000

- Thuyết minh số liệu và giải trình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

- Tổng số chi phí XDCB dở dang	Cuối năm	Đầu năm
	1.355.334.624	1.175.758.624
Trong đó : Những công trình lớn :		
+ Công trình sửa chữa sân bãi, nhà xưởng	1.145.316.504	925.740.504
+ Kho chứa cát, gia công SPCK	250.018.120	250.018.120

12- Tăng , giảm bất động sản đầu tư :

13- Đầu tư dài hạn khác :

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ	0	816.129.737
- Sửa chữa lớn TSCĐ	136.113.884	461.060.199
- Chi phí thuê đất NMCK	0	45.200.000
- Chi phí hạ tầng NMCK	288.559.500	335.879.500
	657.617.980	0
Cộng	1.082.291.364	1.658.269.436

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Nợ dài hạn đến hạn trả	137.113.741.997	105.133.526.405
	2.860.000.000	1.435.000.000
Cộng	139.973.741.997	106.568.526.405

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế thu GTGT	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.012.414.716	1.012.590.362
- Thuế thu nhập cá nhân	1.783.338.218	790.896.445
- Tiền thuê đất, thuế nhà đất	28.535.900	8.214.900
- Các loại thuế khác	94.501.776	99.701.776
	0	152.121.167
Cộng	14.918.790.610	2.063.524.650

17- Chi phí phải trả

- DA Điện gió Bạc Liêu	Cuối năm	Đầu năm
	3.000.000.000	0

18- Các khoản phải trả , phải nộp khác

- Kinh phí công đoàn	Cuối năm	Đầu năm
- Bảo hiểm xã hội , bảo hiểm y tế	790.848.000	763.416.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.719.326.250	2.746.092.787
- Các khoản phải trả , phải nộp khác	300.654.546	194.575.206
+ Nợ tiền hoàn ứng các đội công trình	11.485.733.315	6.964.242.730
+ Các khoản phải trả khác	9.868.106.700	6.064.898.010
	1.617.626.615	899.344.720

	Cộng	17.296.562.111	10.668.326.723
19- Phải trả dài hạn nội bộ			
20- Vay và nợ dài hạn		Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn		4.828.245.850	7.683.245.850
- Vay ngân hàng		4.828.245.850	7.683.245.850
b- Nợ dài hạn		0	0
	Cộng:	4.828.245.850	7.683.245.850
c- Các khoản thuê tài chính			

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của CSH	40.000.000.000		-	40.000.000.000
Thặng dư vốn	3.520.000.000		-	3.520.000.000
Cổ phiếu ngân quỹ	(282.000.000)		-	(282.000.000)
CL tỷ giá hối đoái	(123.213.563)	123.213.563	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	5.200.083.141	1.764.725.484	-	6.964.808.625
Quỹ dự phòng tài chính	520.644.563	-	-	520.644.563
Quỹ khác thuộc vốn CSH	467.653.609	611.289.790	-	1.078.943.399
Lợi nhuận chưa phân phối	10.071.290.419	12.785.615.805	5.962.015.274	16.894.890.950
Cộng	59.374.458.169	15.284.844.642	5.962.015.274	68.697.287.537

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	20.673.460.000	20.673.460.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	19.326.540.000	19.326.540.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và Phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

	Cuối năm	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		5.585.999.600

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

đ- Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.000	20.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000	20.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	3.980.000	3.980.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.980.000	3.980.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000đ / Cổ phần	

d- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	6.964.808.625
- Quỹ dự phòng tài chính :	520.644.563
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.078.943.399

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp : Trích lập các quỹ của doanh nghiệp để đầu tư bổ sung cho SXKD và dự phòng những rủi ro về tài chính.

g- Thu nhập và chi phí , lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể .

23- Nguồn kinh phí

24- Tài sản thuê ngoài

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh
Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011
(VND)

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) **370.000.181.895**

Trong đó :

- Doanh thu bán hàng 370.000.181.895
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

27- D.Thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (Mã số 10) **370.000.181.895**

Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa 370.000.181.895

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11) **309.972.757.330**

- Giá vốn của hàng hóa đã bán 309.972.757.330

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) **87.276.646**

- Lãi tiền gửi 87.276.646

30- Chi phí tài chính **28.319.867.903**

- Lãi tiền vay 25.806.556.043
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện 2.513.311.860

31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)

a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp 14.805.304.371
b. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận tính thuế TNDN 1.352.204.208
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b) 16.157.508.586
d. Thuế TNDN (c * 25%) 4.039.377.147
e. Thuế TNDN được miễn giảm (d* 50%) 2.019.688.574
f. Thuế TNDN phải nộp (d-e) 2.019.688.573

32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu , vật liệu 148.422.397.257
- Chi phí nhân công 75.496.627.251
- Chi phí khấu hao tài sản cố định 5.828.723.841

- Chi phí dịch vụ mua ngoài 31.496.367.224

- Chi phí bằng tiền khác 6.131.514.851

Cộng: 267.375.630.424

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày
trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các
khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII- Những thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	39.319.224.839
2	Cty CP Lilama – Thí nghiệm Cơ điện	Đơn vị TV trong TCT	Cung cấp DV	1.232.758.656
3	Cty CP Lilama – Thí nghiệm Cơ điện	Đơn vị TV trong TCT	Thanh toán tiền mua DV	589.419.160
4	Cty CP Cơ khí & XD Hà Tĩnh	Đơn vị TV trong TCT	Cung cấp que hàn	172.755.000
5	Cty CP Cơ khí & XD Hà Tĩnh	Đơn vị TV trong TCT	Thanh toán tiền mua DV	370.865.000
6	Cty CP Lilama 10	Đơn vị TV trong TCT	CP thuê máy thi công	60.000.000
	Tổng cộng			41.745.022.655

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau.

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu / (Phải trả)
1	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	8.480.960.553
2	Công ty CP Lilama 3	Đơn vị TV trong TCT	Phải thu khách hàng	103.420.461
3	Công ty CP Lilama 45.3	Đơn vị TV trong TCT	Phải thu khách hàng	48.582.600
4	Công ty CP Lilama 7	Đơn vị TV trong TCT	Phải thu khách hàng	82.500.000
5	Cty CP Thủy điện Sông Ông	Đơn vị TV trong TCT	Phải thu khách hàng	30.000.000
6	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Người mua trả tiền trước	(6.059.731.306)
8	Công ty CP Lilama 18	Đơn vị TV trong TCT	Phải trả người bán	(491.026.802)
9	Cty CP Cơ khí & XD Hà Tĩnh	Đơn vị TV trong TCT	Phải trả người bán	(172.755.000)
10	Cty CP Lilama – Thí nghiệm Cơ điện	Đơn vị TV trong TCT	Phải trả người bán	(1.648.607.066)

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 18 tháng 01 năm 2012
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thị Thanh Thủy

Đặng Văn Phúc

Hoàng Văn Dư